

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát lòng suối Sim, đoạn thuộc thị trấn

Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát”.

(Trữ lượng tính đến ngày 04 tháng 11 năm 2020)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép số 159/GP-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Hùng Lộc được khai thác

khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và thuê đất tại xã Tén Tàn (nay là thị trấn Mường Lát) và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát;

Căn cứ Công văn số 11777/UBND-CN ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận kế hoạch, khối lượng công tác thăm dò, nâng cấp trữ lượng khoáng sản tại 03 điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên suối Sim, đoạn thuộc thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát của Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Hùng Lộc.

Xét Đơn kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Hùng Lộc đề nghị Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong Báo cáo kết quả thăm dò 03 điểm mỏ cát lòng suối Sim, đoạn thuộc thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 482 /TTr-STNMT ngày 23/6/2021 (kèm theo kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 22/02/2021 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát lòng suối Sim, đoạn thuộc thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích:

1.1. Diện tích khu vực thăm dò là 1,0 ha, gồm 03 điểm mỏ:

+ Điểm mỏ 1 thuộc thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát có diện tích 0,3 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6;

+ Điểm mỏ 2 thuộc xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát có diện tích 0,4 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6;

+ Điểm mỏ 3 thuộc xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát có diện tích 0,3 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8;

1.2. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 0,475 ha, gồm 02 điểm mỏ:

+ Điểm mỏ 1 thuộc thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát có diện tích 0,203 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1a, 2, 3, 4a, 5a, 6a.

+ Điểm mỏ 2 thuộc xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát có diện tích 0,272 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1a, 2, 3, 4, 5, 6a, 7a.

(Tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 6.312 m³ cát làm vật liệu xây dựng thông thường; trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 2.348 m³; Cát đen (cát xây trát) là 3.964 m³, trữ lượng từng điểm mỏ cụ thể như sau:

+ Điểm mỏ 1 (thị trấn Mường Lát): 2.886 m³. Trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 1.074 m³; Cát đen (cát xây trát) là 1.812 m³;

+ Điểm mỏ 2 (xã Quang Chiêu): 3.426 m³. Trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 1.274 m³; Cát đen (cát xây trát) là 2.152 m³.

- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác: 6.312 m³ cát làm vật liệu xây dựng thông thường; trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 2.348 m³; Cát đen (cát xây trát) là 3.964 m³, trữ lượng từng điểm mỏ cụ thể như sau:

+ Điểm mỏ 1 (thị trấn Mường Lát): 2.886 m³. Trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 1.074 m³; Cát đen (cát xây trát) là 1.812 m³;

+ Điểm mỏ 2 (xã Quang Chiêu): 3.426 m³. Trong đó: Cát vàng (cát bê tông) là 1.274 m³; Cát đen (cát xây trát) là 2.152 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Không

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH TM-XD Hùng Lộc;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN_(T.m129).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
LÒNG SUỐI SIM ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN MƯỜNG LÁT VÀ XÃ
QUANG CHIỂU, HUYỆN MƯỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh)

1. 1. Tọa độ khu vực thăm dò:

Điểm mỏ/Điểm góc		Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
ĐIỂM MỎ 1: thị trấn Mường Lát S = 0,3 ha	1	2269 474.00	446 922.40
	2	2269 494.00	446 905.00
	3	2269 532.00	446 942.00
	4	2269 579.00	446 966.00
	5	2269 570.00	446 989.12
	6	2269 517.00	446 966.00
ĐIỂM MỎ 2: xã Quang Chiếu S = 0,4 ha	1	2265 826.26	444 377.41
	2	2265 844.26	444 367.41
	3	2265 906.26	444 463.41
	4	2265 956.26	444 540.41
	5	2265 942.67	444 551.39
	6	2265 889.53	444 473.15
ĐIỂM MỎ 3: xã Quang Chiếu S = 0,3 ha	1	2262 857.33	442 856.11
	2	2262 866.43	442 852.25
	3	2262 884.34	442 878.22
	4	2262 919.14	442 876.68
	5	2262 945.06	442 957.54
	6	2262 923.61	442 964.99
	7	2262 903.00	442 900.00
	8	2262 876.19	442 902.18

1. 2. Tọa độ khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng:

Điểm mỏ/Điểm góc		Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
ĐIỂM MỎ 1: thị trấn Mường Lát S = 0,203 ha	1a	2269 474.72	446 921.40
	2	2269 494.00	446 905.00
	3	2269 532.00	446 942.00
	4a	2269 557.16	446 954.88
	5a	2269 550.00	446 973.99
	6a	2269 499.21	446 947.66
ĐIỂM MỎ 2: xã Quang Châu S = 0,272 ha	1a	2265 834.88	444 372.63
	2	2265 844.26	444 367.41
	3	2265 906.26	444 463.41
	4	2265 956.26	444 540.41
	5	2265 942.67	444 551.39
	6a	2265 931.56	444 534.69
	7a	2265 902.14	444 479.78

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT LÀM VLXD THÔNG
THƯỜNG LÒNG SUỐI SIM ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN MƯỜNG LÁT
VÀ XÃ QUANG CHIỀU, HUYỆN MƯỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Tên điểm mỏ	Số hiệu khối	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng cát làm VLXD TT (m ³)	Ghi chú
Điểm mỏ 1	I-122	+ 201,2	2.791	
Trữ lượng bồi lắng			95	
Trữ lượng điểm mỏ 1			2.886	
Điểm mỏ 2	II-122	+270,0	1.572	
	III-122	+270,0	1.727	
Trữ lượng bồi lắng			127	
Trữ lượng điểm mỏ 2			3.426	
Tổng trữ lượng địa chất 122			6.312	